



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/Attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG
ngày tháng 12 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm APEA**

Laboratory: **APEA Laboratory**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần phân tích chất lượng môi trường An Phát**

Organization: **An Phat environmental quality analysis joint stock company**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1612**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa, Sinh**

Field: **Chemical, Biological**

Người quản lý: **Đỗ Ngọc Quang**

Laboratory manager: **Do Ngoc Quang**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày /12/2025 đến ngày /12/2030**

Địa chỉ: **Số nhà 35 BT2, khu đô thị Trung Văn, phường Đại Mỗ, Hà Nội**

Address: **No. 35 BT2, Trung Văn urban area, Dai Mo ward, Ha Noi**

Địa điểm: **Số nhà 35 BT2, khu đô thị Trung Văn, phường Đại Mỗ, Hà Nội**

Location: **No. 35 BT2, Trung Văn urban area, Dai Mo ward, Ha Noi**

Điện thoại/ Tel: **0927 22 99 66**

Email: **Moitruongapea@gmail.com**

Website: **https://moitruongape.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1612

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước mặt, nước dưới đất <i>Domestic water, bottled drinking water, surface water, groundwater</i>	Xác định thế oxy hoá khử (ORP) <i>Determination of redox potential (ORP)</i>	0,1 mV	SMEWW 2580B:2023
2.		Xác định hàm lượng oxy hòa tan (DO) Phương pháp đầu đo điện hóa <i>Determination of dissolved oxygen (DO) content Electrochemical probe method</i>	0,1 mg/L	TCVN 7325:2016
3.		Xác định độ dẫn điện (EC) <i>Determination of electrical conductivity (EC)</i>	(1 ~ 50.000) μ S/cm	SMEWW 2510B:2023
4.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Domestic water, drinking bottled water, surface water, groundwater, wastewater</i>	Xác định nhiệt độ <i>Determination of temperature</i>	(4 ~ 50) °C	SMEWW 2550B:2023
5.		Xác định độ đục <i>Determination of turbidity</i>	0,1 NTU	SMEWW 2130B:2023
6.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
7.	Nước sạch, nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Domestic water, surface water, groundwater, wastewater</i>	Xác định chất rắn lơ lửng bằng cách lọc qua cái lọc sợi thủy tinh <i>Determination suspended solids by filtration through glass-fibre filtes</i>	6,0 mg/L	TCVN 6625:2000
8.		Xác định tổng chất rắn hòa tan (TDS) Phương pháp trọng lượng <i>Determination of total dissolved solids (TDS) Weight method</i>	6,0 mg/L	SMEWW 2540C:2023
9.		Xác định tổng chất rắn (TS) Phương pháp trọng lượng <i>Determination of total solids (TS) Weight method</i>	12,0 mg/L	SMEWW 2540B:2023
10.		Xác định độ màu Phương pháp quang phổ (phương pháp C) <i>Determination of colour Spectrometric method (C method)</i>	9,0 mg/L Pt	TCVN 6185:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1612

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
11.	Nước sạch, nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Domestic water, surface water, groundwater, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay <i>Determination of Ammonium content Manual spectrometric method</i>	N-NH ₄ : 0,03 mg/L	TCVN 6179-1:1996
12.		Xác định hàm lượng Clorua Chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (phương pháp Mo) <i>Determination of chloride content Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method)</i>	6,0 mg/L	TCVN 6194:1996
13.		Xác định hàm lượng Florua Phương pháp điện cực <i>Determination of Fluoride content Electrode method</i>	0,15 mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ -C:2023
14.		Xác định hàm lượng sunfua hòa tan Phương pháp quang phổ dùng metylen xanh <i>Determination of dissolved sulfide content Spectrometric method using methylen blue</i>	Nước sạch, nước mặt / <i>domestic water, surface water</i> : 0,045 mg/L	TCVN 6637:2000
			Nước dưới đất, nước thải / <i>groundwater, wastewater</i> : 0,06 mg/L	
15.		Xác định chỉ số phenol Phương pháp quang phổ dùng 4-Aminoantipyrin sau khi chưng cất (Phương pháp B) <i>Determination of phenol index Spectrometric method using 4-Aminoantipyrin after distillation (B method)</i>	Nước sạch, nước mặt, nước dưới đất / <i>domestic water, surface water, groundwater</i> : 4,5 µg/L	TCVN 6216:1996
	Nước thải / <i>wastewater</i> : 6,0 µg/L			
16.	Xác định hàm lượng xyanua tổng Phương pháp quang phổ sử dụng pyridin/axit bacbituric sau chưng cất <i>Determination of total cyanide Spectrophotometric method using pyridine/barbituric acid after distillation</i>	6,0 µg/L	SMEWW 4500-CN-C&E:2023	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1612

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
17.	Nước sạch, nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Domestic water, surface water, groundwater, wastewater</i>	Xác định nhu cầu oxi sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅) Phương pháp pha loãng có cấy bổ sung Allylthiourea <i>Determination of biochemical oxygen demand after 5 days (BOD₅) Dilution and seeding method whith allylthiourea addition</i>	3,0 mg/L	TCVN 6001-1:2021
18.		Xác định nhu cầu oxi hóa học (COD) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of chemical oxygen demand (COD) Titrimetric method</i>	6,0 mg/L	SMEWW 5220B:2023
19.			40,0 mg/L	SMEWW 5220C:2023
20.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Domestic water, bottled drinking water, surface water, groundwater, wastewater</i>	Xác định hàm lượng As, Cd, Pb Phương pháp GF-AAS <i>Determination of As, Cd, Pb content GF-AAS method</i>	As: 6,0 µg/L Cd: 0,7 µg/L Pb: 6,0 µg/L	SMEWW 3113B:2023
21.		Xác định hàm lượng Cu, Zn, Fe Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cu, Zn, Fe content F-AAS method</i>	Cu: 0,09 mg/L Zn: 0,09 mg/L Fe: 0,09 mg/L	SMEWW 3111B:2023
		Xác định hàm lượng Mn Phương pháp F-AAS <i>Determination of Mn content F-AAS method</i>	Nước sạch, nước uống đóng chai/ <i>domestic water, drinking bottled water:</i> 0,06 mg/L	
			Nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>/ domestic water, surface water, groundwater, wastewater:</i> 0,09 mg/L	
22.		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Hg content CV-AAS method</i>	0,9 µg/L	SMEWW 3112B:2023
23.	Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp trắc phổ dùng axit sunfosalixylic <i>Determination of nitrate content Spectrometric method using sulfosalicylic acid</i>	0,09 mg/L	TCVN 6180:1996	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1612

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
24.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Domestic water, bottled drinking water, surface water, groundwater, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of Nitrite content Molecular absorption spectrometric method</i>	0,015 mg/L	TCVN 6178:1996
25.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước dưới đất <i>Domestic water, bottled drinking water, groundwater</i>	Xác định hàm lượng Ni Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Ni content GF-AAS method</i>	12,0 µg/L	SMEWW 3113B:2023
26.	Nước mặt, Nước thải <i>Surface water, Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Ni Phương pháp F-AAS <i>Determination of Ni content F-AAS method</i>	0,09 mg/L	SMEWW 3111B:2023
27.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Domestic water, bottled drinking water, surface water, groundwater, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Cr tổng số Phương pháp GF-AAS <i>Determination of total Cr content GF-AAS method</i>	2,1 µg/L	SMEWW 3113B:2023
28.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Cr tổng số Phương pháp F-AAS <i>Determination of total Cr content F-AAS method</i>	0,09 mg/L	SMEWW 3111B:2023
29.	Nước mặt, nước dưới đất <i>Surface water, ground water</i>	Xác định hàm lượng K Phương pháp F-AAS <i>Determination of K content F-AAS method</i>	0,15 mg/L	SMEWW 3111B:2023
30.		Xác định hàm lượng Na Phương pháp F-AAS <i>Determination of Na content F-AAS method</i>	0,15 mg/L	SMEWW 3111B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1612

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
31.	Nước sạch, <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Na Phương pháp F-AAS <i>Determination of Na content F-AAS method</i>	0,15 mg/L	SMEWW 3111B:2023
32.	Nước sạch, nước uống đóng chai, <i>Domestic water, bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Mo Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Mo content GF-AAS method</i>	24,0 µg/L	SMEWW 3113B:2023
33.	Nước sạch, <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Sb Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Sb content GF-AAS method</i>	12,0 µg/L	SMEWW 3113B:2023
34.	Nước sạch, nước uống đóng chai, <i>Domestic water, bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Ba Phương pháp F-AAS <i>Determination of Ba content F-AAS method</i>	0,5 mg/L	SMEWW 3111D:2023
35.	Nước dưới đất <i>Ground water</i>	Xác định hàm lượng Co Phương pháp F-AAS <i>Determination of Co content F-AAS method</i>	0,15 mg/L	SMEWW 3111B:2023
36.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước dưới đất <i>Domestic water, bottled drinking water, groundwater</i>	Xác định hàm lượng Se Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Se content CV-AAS method</i>	3,0 µg/L	SMEWW 3114B:2023
37.	Nước sạch, nước dưới đất <i>Domestic water, groundwater</i>	Xác định chỉ số Pecmanganat Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Permanganate index Titrimetric method</i>	0,9 mg/L	TCVN 6186:1996
38.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp quang phổ <i>Determination of Nitrate content Spectrometric method</i>	0,09 mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ -E:2023
39.	Nước sạch, nước mặt, nước dưới đất <i>Domestic water, surface water, groundwater</i>	Xác định tổng số Ca và Mg Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of the sum of calcium and magnesium EDTA titrimetric method</i>	6,0 mg/L	TCVN 6224:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1612

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
40.	Nước sạch, nước mặt, nước dưới đất <i>Domestic water, surface water, groundwater</i>	Xác định hàm lượng Ca Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of Ca content EDTA titrimetric method</i>	6,0 mg/L	TCVN 6198:1996
41.		Xác định hàm lượng Mg Phương pháp tính toán <i>Determination of Mg content Calculation method</i>	6,0 mg/L	TCVN 6224:1996 & TCVN 6198:1996
42.		Xác định hàm lượng Sunfat Phương pháp quang phổ <i>Determination of Sulfate content Spectrometric method</i>	12,0 mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ -E:2023
43.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Photphat Phương pháp quang phổ dùng Amoni molipdat <i>Determination of Phosphate content Ammonium molybdate Spectrometric method</i>	0,03 mg/L	TCVN 6202:2008
44.		Xác định hàm lượng Photpho Phương pháp quang phổ dùng Amoni molipdat <i>Determination of Phosphorus content Ammonium molybdate Spectrometric method</i>	0,03 mg/L	TCVN 6202:2008
45.		Xác định hàm lượng Cr (VI) Phương pháp đo phổ dùng 1,5-Diphenyl cacbazid <i>Determination of Cr (VI) content Spectrometric method using 1,5-Diphenyl cacbazide</i>	0,015 mg/L	SMEWW 3500- Cr.B:2023
46.	Nước dưới đất, nước thải <i>Ground water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Nito Vô cơ hoá xúc tác sau khi khử bằng hợp kim devarda <i>Determination of Nitrogen content Catalytic digestion after reduction with devarda's alloy</i>	9,0 mg/L	TCVN 6638:2000
47.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định hàm lượng Nito Phương pháp đo quang <i>Determination of Nitrogen content Spectrometric method</i>	0,15 mg/L	SMEWW 4500 N.C:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1612

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
48.	Nước sạch, nước thải <i>Domestic water, wastewater</i>	Xác định clo tự do và clo tổng số. Phương pháp chuẩn độ iot xác định clo tổng số <i>Determination of free chlorine and total chlorine.</i> <i>Iodometric titration method for the determination of total chlorine</i>	Nước sạch / <i>domestic water:</i> 0,45 mg/L	TCVN 6225-3:2011
			Nước thải / <i>wastewater:</i> 0,6 mg/L	
49.	Nước mặt, nước dưới đất <i>Surface water ground water</i>	Xác định độ kiềm tổng số và độ kiềm composit Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of total and composite alkalinity</i> <i>Titrimetric method</i>	15,0 mg/L	TCVN 6636-1:2000
50.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định hàm lượng dầu và mỡ Phương pháp trọng lượng <i>Determination of oil and grease content</i> <i>Gravimetric method</i>	5,0 mg/L	US.EPA Method 1664B:2010
51.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định dầu mỡ khoáng Phương pháp trọng lượng <i>Determination of mineral oil & grease</i> <i>Gravimetric method</i>	5,0 mg/L	US.EPA Method 1664B:2010
52.		Xác định dầu mỡ động thực vật Phương pháp trọng lượng <i>Determination of animal & plant fats</i> <i>Gravimetric method</i>	5,0 mg/L	US.EPA Method 1664B:2010

Ghi chú/Note:

SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and WasteWater

EPA: Environmental Protection Agency

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1612****Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh***Field of testing: Biological*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước sạch, nước uống đóng chai	Định lượng Coliforms Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Coliforms Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1:2019
2.	Domestic water, bottled drinking water	Định lượng Escherichia coli Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Escherichia coli Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1:2019

Trường hợp Công ty cổ phần phân tích chất lượng môi trường An Phát cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty cổ phần phân tích chất lượng môi trường An Phát phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the An Phat environmental quality analysis joint stock company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

